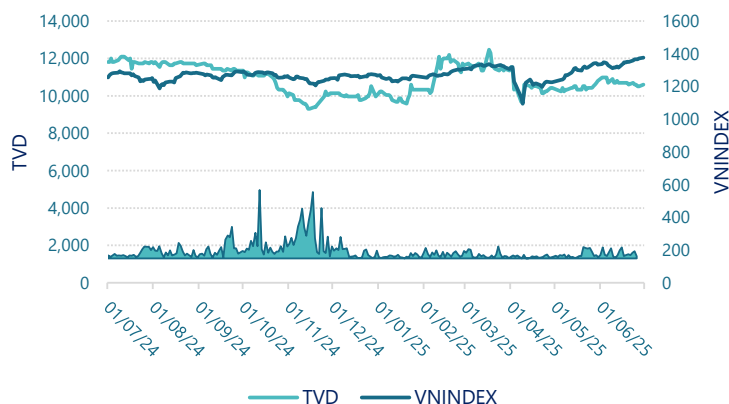


CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin (HNX: TVD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,468
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,304
SL cổ phiếu LH	44,962,864
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,025
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	477
P/E	7.7
EPS	1,373

DT thuần

Q2/25

1,674

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0 | 1.5%

YoY: ▼191 | -10.2%

LN sau thuế

Q2/25

18.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.20 | 1.2%

YoY: ▼16.8 | -47.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.2%

+/- YoY: ▼ 0.8%

DT thuần

6T 2025

3,323

tỷ VNĐ

YoY: ▼220 | -6.2%

LN sau thuế

6T 2025

36.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼32.6 | -47.1%

ROE

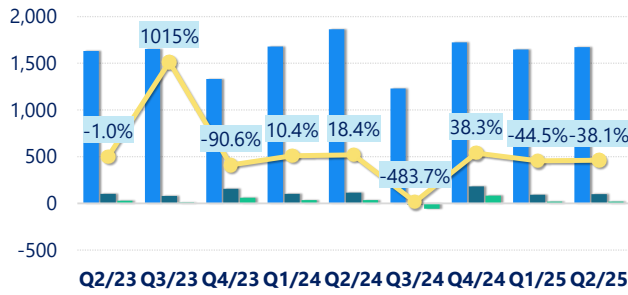
Q2/25

9.8%

+/- YoY: ▼ 12.2%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25

Doanh thu thuần

Lợi nhuận gộp

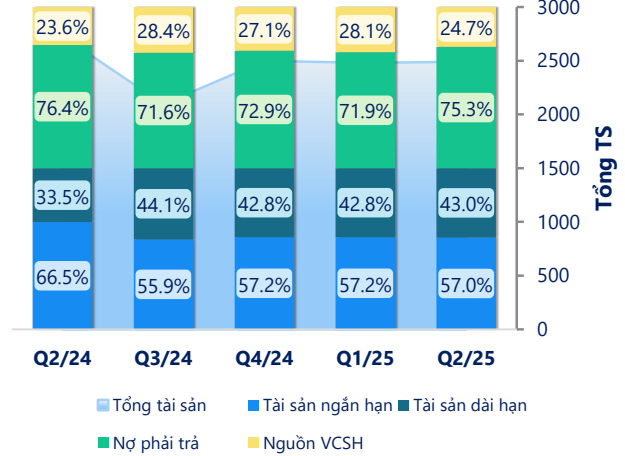
Lợi nhuận sau thuế

Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25

Tổng tài sản

Tài sản ngắn hạn

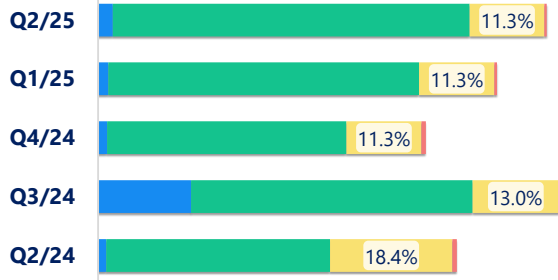
Tài sản dài hạn

Nợ phải trả

Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền

Đầu tư TC ngắn hạn

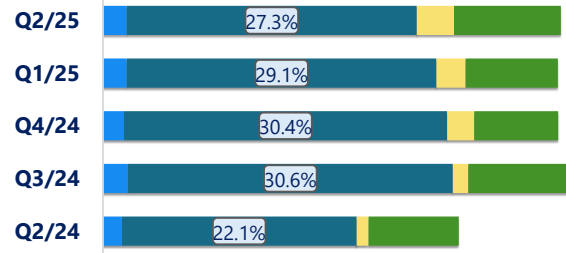
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Phải thu dài hạn

Tài sản cố định

Bất động sản đầu tư

Tài sản dở dang

Đầu tư tài chính dài hạn

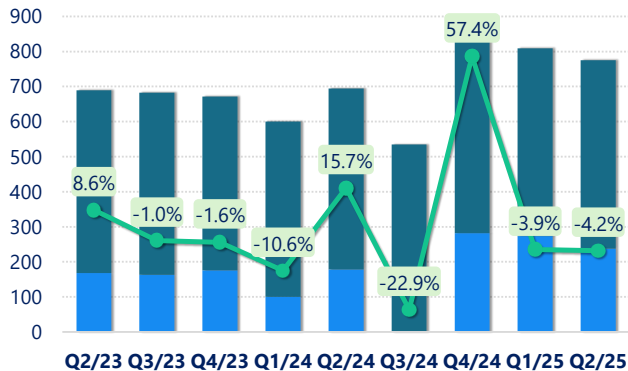
Tài sản dài hạn khác

Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25

Vay và nợ thuê ngắn hạn

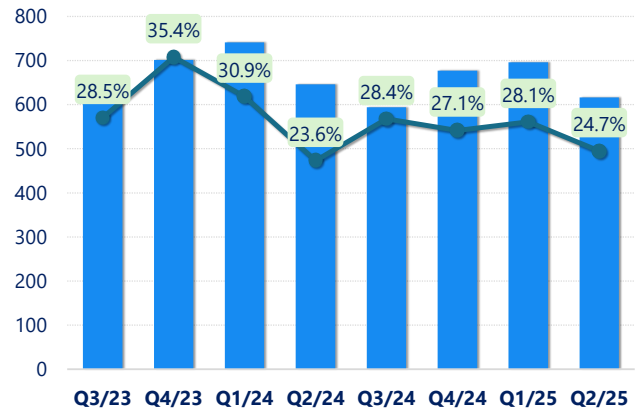
Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



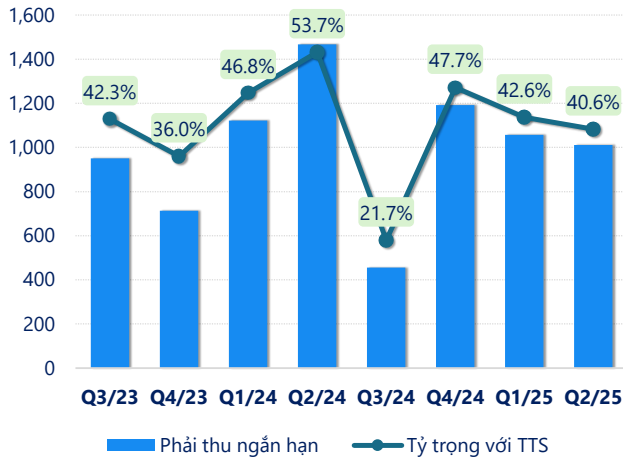
Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24 Q4/24 Q1/25 Q2/25

Vốn chủ sở hữu

Tỷ trọng với TTS

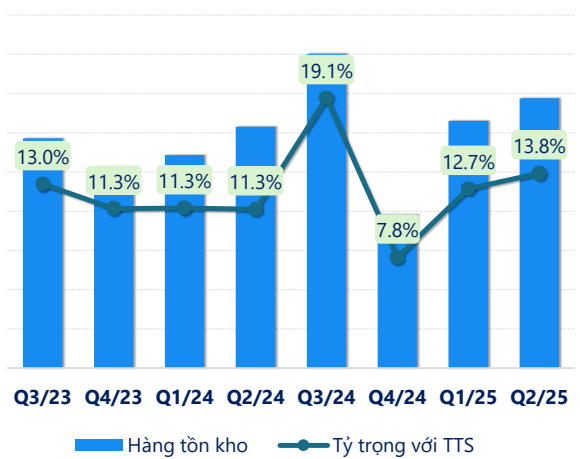
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


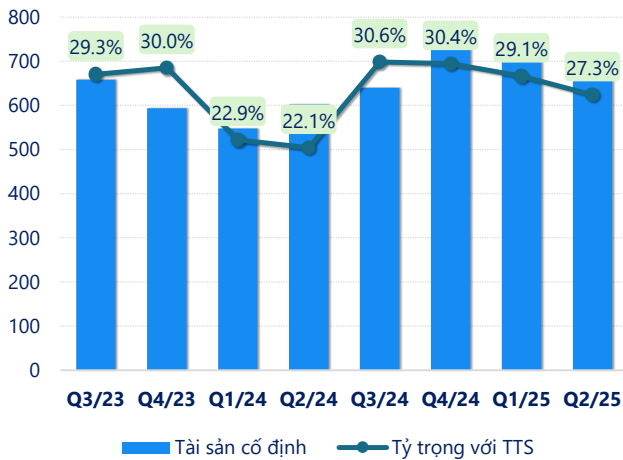
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


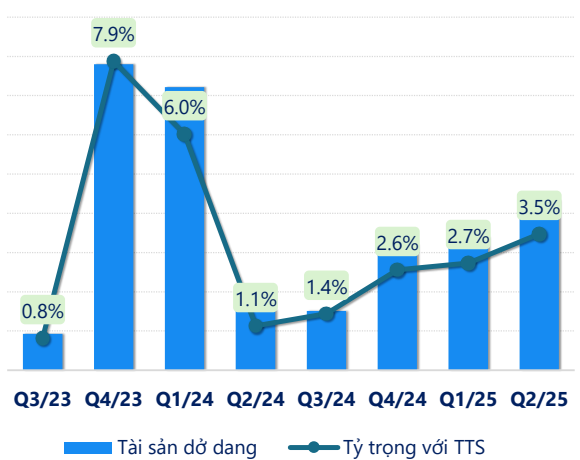
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

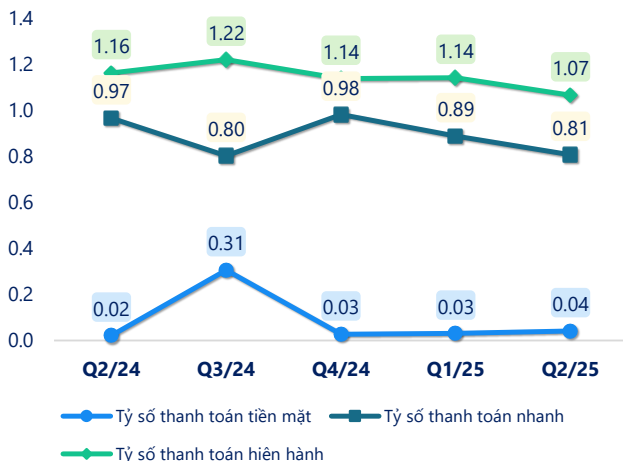
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

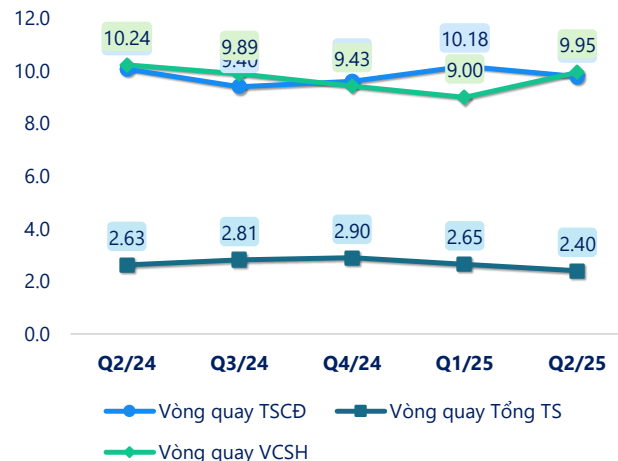
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	2,731	2,094	2,499	2,481	2,490
Tài sản ngắn hạn	1,817	1,170	1,429	1,419	1,418
Tiền và tương đương tiền	34.1	293	33.6	37.9	54.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,467	455	1,191	1,057	1,011
Hàng tồn kho	307	401	196	315	344
Tài sản ngắn hạn khác	9.31	21.2	8.20	8.91	8.58
Tài sản dài hạn	914	924	1,070	1,061	1,072
Phải thu dài hạn	48.7	49.0	49.4	55.2	55.6
Tài sản cố định	603	640	759	723	679
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	30.8	30.2	63.9	67.9	86.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	232	205	197	215	250
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,085	1,500	1,822	1,785	1,874
Nợ ngắn hạn	1,563	958	1,255	1,242	1,330
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	0	282	274	238
Phải trả người bán ngắn hạn	697	521	503	529	610
Nợ dài hạn	522	542	567	542	544
Vay và nợ thuê dài hạn	516	535	560	536	537
Nguồn vốn chủ sở hữu	646	594	677	696	616
Vốn chủ sở hữu	646	594	677	696	616
Vốn điều lệ	450	450	450	450	450
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)